

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TRI THỨC VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TRI THỨC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET KNOWLEDGE TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETKTECH.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107850708

**3. Ngày thành lập:** 18/05/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11 ngõ 33 phố Ngô Thì Sĩ, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986020302

Fax:

Email: [contact.vietktech@gmail.com](mailto:contact.vietktech@gmail.com)

Website: [vietktech.vn](http://vietktech.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812     |
| 3.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5820     |
| 4.  | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5912     |
| 5.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5913     |
| 6.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 7.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8559 |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,<br>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 10. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512 |
| 11. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3530 |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                            | 4659 |
| 15. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4762 |
| 16. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4764 |
| 17. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120        |
| 19. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9524        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng gồm:<br>Khảo sát địa hình<br>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>Lập quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng gồm:<br>Thiết kế kiến trúc công trình<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình<br>Thiết kế cấp thoát nước<br>Thiết kế thông gió cấp thoát nhiệt<br>Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng<br>Lập thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Thi công xây dựng công trình<br>Giám sát thi công xây dựng gồm:<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>Kiểm định xây dựng<br>Quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng<br>Tư vấn đấu thầu: Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất | 7110        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý tàu biển<br>Dịch vụ đại lý vận tải đường biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229        |
| 23. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9101(Chính) |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 25. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811        |
| 26. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1820        |
| 27. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5911        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6209        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 31. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 35. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 36. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5914 |
| 37. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                            | 5920 |
| 38. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6120 |
| 39. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                              | 6311 |
| 40. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 41. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4513 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;                  | 4669 |
| 46. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                           | 4543 |
| 47. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                           | 8211 |
| 48. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                  | 8219 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 52. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6110 |
| 53. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6329 |
| 54. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 55. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 56. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4542 |
| 57. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100 |
| 58. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ dùng phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 59. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2610 |
| 60. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 61. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 64. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet                                                                                                                                 | 6190                                                                |
| 65. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                        | 7020                                                                |
| 66. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                              | 7210                                                                |
| 67. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                                                                | 7220                                                                |
| 68. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                       | 8230                                                                |
| 69. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô tự lái                                                                                                                                                        | 7710                                                                |
| 70. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730                                                                |
| 71. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                         | 8560                                                                |
| 72. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                      | 9000                                                                |
| 73. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                       | 9511                                                                |
| 74. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                      | 9512                                                                |
| 75. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                          | 3314                                                                |
| 76. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                      | 7490                                                                |
| 77. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                            | 8532                                                                |
| 78. | Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG HỒNG THẢO  | Khu Hành chính Tân Tiến, Thị trấn Đoan Hùng, Huyện Đoan Hùng, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    | 131625194                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN TIỀN MINH  | TT Xí nghiệp Liên hiệp Bê Tông, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    | 011947242                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | KIỀU VĂN LÝ     | Thôn Thọ Vực, Xã Đội Bình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    | 001081009248                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | LẠI THẾ TRUNG   | Thôn 2, Xã Quang Trung, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    | 172641836                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | NGUYỄN TIỀN ĐỨC | số 26 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    | 001082008345                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/10/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 142102933

Ngày cấp: 13/11/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Từ Ổ, Xã Tân Trào, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Nhà số 2, ngách 207/129 đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội